

Số: 12/BC-THCSTT

Thái Thịnh, ngày 15 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÁC ĐIỀU
KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VÀ THU- CHI TÀI CHÍNH
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Kế hoạch số 28/KH-THCSTT ngày 01/10/2024 của Trường THCS Thái Thịnh V/v thực hiện nhiệm vụ giáo dục nhà trường năm học 2024-2025;

Trường THCS Thái Thịnh báo cáo công khai chất lượng giáo dục và đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu - chi tài chính như sau:

A. BÁO CÁO CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).

- Tên trường: Trường THCS Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2. Địa chỉ

Khu dân cư Tổng Bùng, phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Điện thoại: 03203.822.504

Website: <http://km-thesthaithinh.haiduong.edu>

Email: thesthaithinhkm@gmail.com

3. Loại hình, chức năng, nhiệm vụ

Loại hình: Công lập.

Cơ quan chủ quản: UBND thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Giáo dục phổ thông bậc Trung học cơ sở và thực hiện công tác phổ cập trung học cơ sở tại đơn vị phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội học tập, rèn luyện, phát triển hết tiềm năng, phát triển tài năng của mình.

4.2. Tầm nhìn

Đến năm 2030, trường THCS Thái Thịnh có cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, Kiểm định chất lượng Cấp độ 3 và đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2; là địa chỉ tin cậy về chất lượng giáo dục.

4.3. Mục tiêu

4.3.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục cao, vừa đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực phục vụ công hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần đáp ứng yêu cầu phát triển con người Việt Nam toàn diện về Đức, Trí, Thể, Mỹ, hướng tới “công dân toàn cầu”.

4.3.2. Các mục tiêu cụ thể

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, về cơ cấu, có phẩm chất đạo đức tốt, có lòng yêu nghề và năng lực sư phạm, đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình và phương pháp mới.

- Thực hiện tốt chức năng quản lý giáo dục. Đổi mới công tác quản lý giáo dục phù hợp với việc đổi mới chương trình giáo dục.

- Nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị dạy học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa tương ứng với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Tích cực đưa công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

- Đến 2030, trường có cơ sở vật chất tiên tiến, hiện đại, Kiểm định chất lượng Cấp độ 3 và đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS Thái Thịnh được thành lập năm 1959, tiền thân trường mang tên là Trường cấp 2 Thái Thịnh. Trải qua 66 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường luôn không ngừng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Có hàng ngàn học sinh ra trường, tiếp tục học tập, công tác và cống hiến tài năng, trí tuệ cho việc xây dựng quê hương, đất nước.

Năm 2004 trường được công nhận trường Chuẩn quốc gia lần thứ nhất và trong tốp đầu tiên của huyện Kinh Môn (nay là Thị xã Kinh Môn) và của tỉnh Hải Dương; nhà trường tiếp tục giữ vững trường Chuẩn quốc gia sau từng giai đoạn. Năm 2019, trường THCS Thái Thịnh được công nhận đạt Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3 và trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2 (lần thứ 4). Năm 2024, nhà trường giữ vững đạt Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 1 (lần thứ 5).

Từ ngày thành lập đến nay, trường liên tục phát triển về nhiều mặt: Cơ sở vật chất của nhà trường ngày càng hoàn thiện, giáo dục của trường hàng năm đều có học sinh giỏi các cấp về văn hóa, thể dục thể thao. Liên tục từ năm 2004 đến nay, trường đạt thành tích khá về chất lượng đại trà, số học sinh tốt nghiệp bình quân luôn đạt trên

98%, thi tuyển vào lớp 10 THPT có nhiều tiến bộ. Nhiều năm liền trường có học sinh giỏi cấp tỉnh, nhiều em đạt giải cao (Giải Nhì cấp tỉnh môn Vật lý, Sinh học; Giải Ba cấp tỉnh môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý), đạt nhiều giải Nhất và giải Nhì về KHK, Điền kinh, Việt dã cấp huyện/thị xã và cấp tỉnh.

Đây là sự khẳng định về chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục của nhà trường trong những năm vừa qua, đồng thời cũng là tiền đề quan trọng để nhà trường xây dựng chiến lược phát triển trong giai đoạn sau với mục tiêu duy trì trường đạt chuẩn Quốc gia, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phấn đấu, đã và sẽ trở thành một địa chỉ tin cậy của nhân dân, học sinh trên địa bàn xã.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển của công nghệ 4.0, nước nhà đòi hỏi phải có con người Việt Nam mới sáng tạo năng động, có kỹ năng sống, yêu nước, yêu CNXH, hướng tới “công dân toàn cầu”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: KDC Tổng Buồng, phường Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Số điện thoại: 0762.017.273

Email: nguyetlam94@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

7.2. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030 được công nhận theo quy định tại Điều 10 Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TTBGDDT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT), Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 60/QĐ-PGDĐT ngày 06/01/2025 của Trưởng phòng GD&ĐT thị xã Kinh Môn V/v thành lập Hội đồng trường THCS Thái Thịnh nhiệm kỳ 2025-2030 và Chủ tịch Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định số 113/QĐ-PGDĐT ngày 10/01/2025 của Trưởng phòng GD&ĐT thị xã Kinh Môn V/v công nhận Chủ tịch Hội đồng trường THCS Thái Thịnh, gồm 09 người:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ công tác hiện nay	Chức vụ Hội đồng trường
1	Nguyễn Thị Nguyệt	BT chi bộ - Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Phạm Thị Huyền	Giáo viên tổ KHXH	Thư ký
3	Trần Văn Huy	Phó Chủ tịch UBND phường Thái Thịnh	Thành viên
4	Vũ Thị Thủy	Chủ tịch công đoàn	Thành viên
5	Nguyễn Thị Lân	Tổ trưởng tổ KHXH	Thành viên
6	Hoàng Thế Việt	Tổ trưởng tổ KHTN	Thành viên
7	Mạc Thị Hào	Tổ trưởng tổ Văn phòng	Thành viên
8	Trần Thị Uyên	Thành viên Ban đại diện CMHS	Thành viên
9	Trần Ngọc Anh	Liên đội phó Liên đội TNTP Hồ Chí Minh	Thành viên

7.3. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục

Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Nguyệt

+ Ngày tháng năm sinh: 18/10/1973.

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Thái Thịnh từ ngày 01/7/2020 theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của Chủ tịch UBND thị xã Kinh Môn.

+ Bổ nhiệm lại giữ chức vụ Hiệu trưởng trường THCS Thái Thịnh từ ngày 01/7/2025 theo Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của Chủ tịch UBND thị xã Kinh Môn.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 05 năm.

Phó Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Thùy

+ Ngày tháng năm sinh: 25/08/1982.

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THCS Thái Thịnh ngày 01/07/2020 theo quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 30/06/2020 của Chủ tịch UBND thị xã Kinh Môn.

+ Bổ nhiệm lại giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng trường THCS Thái Thịnh từ ngày 01/7/2025 theo Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 26/5/2025 của Chủ tịch UBND thị xã Kinh Môn.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 05 năm.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy.

7.4.1. Cơ chế hoạt động của trường THCS Thái Thịnh

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng khác trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác tài trợ giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

7.4.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường

- Trường THCS Thái Thịnh là cơ sở giáo dục THCS của hệ thống giáo dục quốc dân, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thị xã Kinh Môn.
- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế-xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.
- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý học sinh theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.
- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên và học sinh tham gia các hoạt động xã hội.
- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.
- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục (HĐGD); bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 09 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 19 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 27 công đoàn viên.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; (Có văn bản kèm theo).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số biên chế được UBND thị xã Kinh Môn giao năm 2025

Số biên chế được giao năm 2025: 30 người

Số biên chế năm học 2024-2025 là: 24 người; Số giáo viên hợp đồng trong chi tiêu biên chế năm học 2024-2025 là: 03 người; ngoài ra Hợp đồng liên trường: 02 người.

CBGVNV	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	01	01	0	0	01		
Phó Hiệu trưởng	01	01	0	0	01		
Giáo viên	19	15	0	0	18	01	
Giáo viên hợp đồng	03	02	0	0	03		
Nhân viên	03	03	0	0	03		
Cộng	27	22	0	0	26	01	

2. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở Thái Thịnh năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			ThS	ĐH	CĐ	TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	27	1	25	1	0	8	11	2	19	3	2
I	Giáo viên (03 GVHD)	22	1	21	0	0	8	10	1	17	3	2
1	Toán (01 GVHD)	4	0	4	0	0	1	2	0	3	1	0
2	KHTN (01 GVHD)	3	1	2	0	0	2	0	0	2	0	1
3	Công nghệ	1	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0
4	Tin học	1	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0
5	Ngữ văn	3	0	3	0	0	1	1	1	2	1	0
6	Tiếng Anh	3	0	3	0	0	1	2	0	2	1	0
7	GDCD	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0
8	Lịch sử-Địa lý (01 GVHD)	3	0	3	0	0	0	2	0	2	0	1
9	GDTC	1	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0
10	NT (Mỹ Thuật)	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0
11	NT (Âm nhạc)	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0
12	HĐTN-HN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	GDĐP	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	0	1	1	2	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	0	1	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	1	0	1	0	0	0	1	0	1	0	0
III	Nhân viên	3	0	2	1	0						
1	NV văn thư	1	0	1	0	0						
2	NV kế toán	1	0	1	0	0						

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			ThS	ĐH	CD	TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	27	1	25	1	0	8	11	2	19	3	2
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0						
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0						
5	NV thư viện	1	0	0	1	0						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0						
4	NV hỗ trợ giáo dục NKT	0	0	0	0	0						
8	Nhân viên CNTT	0	0	0	0	0						
9	Bảo vệ	1	0	0	0	0						

** Ghi chú: Không xếp Hạng giáo viên với 03 giáo viên hợp đồng và 03 nhân viên; không đánh giá chuẩn nghề nghiệp với 03 nhân viên.*

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Thái Thịnh năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	09	0,85m ² /học sinh
II	Loại phòng học	Cấp 3	-
1	Phòng học kiên cố	09	0,85m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	0,73m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân phòng học/lớp	0,64	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	7020	12,29m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	4800	8,41m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		

1	Diện tích phòng học (m ²)	486	0,85m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	417	0,73m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	91	0,16m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	72	0,13m ² /học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	14	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	4	0,29 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	1	0,25 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 7	1	0,25 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 8	1	0,33 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 9	1	0,33 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	10	0,71 bộ/lớp
2.1	Khối lớp 6	3	0,75 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 7	3	0,75 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 8	2	0,67 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 9	2	0,67 bộ/lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	/	/
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	16	Số học sinh/bộ 35,69
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	0,29
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	0
5	Thiết bị khác...	/	/

	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	/		
XI	Nhà ăn	/		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/	/	/
XIII	Khu nội trú	/	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
		Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		x
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Trường THCS Thái Thịnh đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Thái Thịnh đã tự đánh giá chất lượng giáo dục để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

Từng giai đoạn, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về Phòng KĐGD của Sở GD&ĐT Hải Dương; Đồng thời, thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

Trường THCS Thái Thịnh đã tiến hành TĐG theo đúng quy trình:

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá.
2. Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá.
3. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.
4. Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng.

5. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí.

6. Viết báo cáo tự đánh giá.

7. Công bố báo cáo tự đánh giá.

Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm các thành viên với đầy đủ các thành phần: Chi ủy chi bộ, BGH, Chủ tịch Công đoàn, Tổng phụ trách Đội, các tổ trưởng chuyên môn, các đồng chí CBGVNV phụ trách các hoạt động có liên quan.

Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các HĐGD nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường.

Kết quả của quá trình tự đánh giá:

Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nền nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh

- Tuyển sinh lớp 6 năm học 2024-2025: 156 học sinh (Tuyển sinh 100% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6)

- Quy mô số lớp, số học sinh

Khối	Đầu năm	Cuối năm	Ghi chú
Lớp 6 (4 lớp)	156	156	
Lớp 7 (4 lớp)	174	172	02 HS chuyển đi
Lớp 8 (3 lớp)	114	113	01 HS bị bệnh tim, sức khỏe yếu phải nghỉ học
Lớp 9 (3 lớp)	130	130	
Tổng số	574	571	

- Toàn trường có 03 học sinh khuyết tật, trong đó 02 HS khuyết tật học hòa nhập, không đánh giá (lớp 6C), 01 HS khuyết tật tham gia đánh giá các môn (môn GDTC kiểm tra lý thuyết thay cho thực hành) (lớp 9A). Trong năm không có học sinh bỏ học, Duy trì sĩ số đảm bảo 100%, có 02 HS chuyển trường (trong thị xã: 01 HS, ngoài thị xã nhưng trong tỉnh: 01 HS), 01 bị bệnh tim sức khỏe yếu phải nghỉ học.

2. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở Thái Thịnh, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy định của UBND thị xã Kinh Môn và Phòng GD&ĐT Kinh Môn	Theo quy định của UBND thị xã Kinh Môn và Phòng GD&ĐT Kinh Môn	Theo quy định của UBND thị xã Kinh Môn và Phòng GD&ĐT Kinh Môn	Theo quy định của UBND thị xã Kinh Môn và Phòng GD&ĐT Kinh Môn

II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GD&ĐT	Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GD&ĐT	Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GD&ĐT	Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập	Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập	Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập	Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động TN-HN, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý.	Hoạt động TN-HN, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý.	Hoạt động TN-HN, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý.	Hoạt động TN-HN, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ Đạt trở lên. - Học tập đánh giá từ Đạt trở lên. - Sức khỏe đạt 98%trở lên.	- Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ Đạt trở lên. - Học tập đánh giá từ Đạt trở lên. - Sức khỏe đạt 98%trở lên.	- Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ TB trở lên. - Học tập đánh giá từ TB trở lên. - Sức khỏe đạt 98%trở lên.	- Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ Đạt trở lên. - Học tập đánh giá từ Đạt trở lên. - Sức khỏe đạt 98%trở lên.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học đủ 4 năm bậc THCS	Học đủ 3 năm bậc THCS	Học đủ 2 năm bậc THCS	Hoàn thành chương trình bậc THCS, TN.THCS và thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT hệ công lập

3. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở Thái Thịnh năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	571	156	172	113	130
1	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	88,44	89,10	87,21	83,19	93,85
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	11,21	10,26	12,79	15,93	6,15
3	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	0,35	0,64	0	0,88	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập (02 HSKT)	569	154	172	113	130
1	Tốt (tỷ lệ % so với tổng số)	10,54	10,39	7,56	14,16	11,54
2	Khá (tỷ lệ % so với tổng số)	51,14	44,15	51,74	46,02	63,08
3	Đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	36,21	41,56	38,37	38,05	25,38
4	Chưa đạt (tỷ lệ % so với tổng số)	2,11	3,90	2,33	1,77	0

III	Tổng hợp kết quả cuối năm	569	154	172	113	130
1	Lên lớp (tỷ lệ % so với tổng số)	97,89	96,10	97,67	98,23	100
2	Học sinh giỏi (tỷ lệ % so với tổng số)	10,54	10,39	7,56	14,16	11,54
2	Thi lại (tỷ lệ % so với tổng số)	2,11	3,90	2,33	1,77	0
3	Lưu ban (tỷ lệ % so với tổng số)					0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ % so với tổng số)	0,53	0	1,16	0,88	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	33	5	4	15	9
1	Cấp thị xã	28	5	4	15	4
2	Cấp tỉnh	5	0	0	0	5
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	130	/	/	/	130
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	130	/	/	/	130
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ % so với tổng số)	/	/	/	/	/
VIII	Số học sinh nữ	268	78	78	47	65
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	02	0	01	0	01

4. Các nhiệm vụ trọng tâm khác: thực hiện tốt

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

1.1. Các khoản thu phân theo

- Nguồn kinh phí:

+ Ngân sách nhà nước giao năm 2024: **4.577.628.000 đ**

+ Nguồn tự chủ: **4.273.413.000đ**

- Nguồn tự chủ giao đầu năm: 3.922.000.000đ (QĐ số 638/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND thị xã);

- Bổ sung kinh phí bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp: 122.104.000 đồng (QĐ số 1060/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của UBND thị xã);

- Bổ sung kinh phí tăng biên chế, thi tuyển viên chức năm 2023: 204.000.000 đồng (QĐ số 1045/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND thị xã);

- Bổ sung kinh phí bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp: 30.309.000 đồng (QĐ số 1943/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thị xã);

- Cắt giảm tiết kiệm: 5.000.000đồng (QĐ số 1148/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND thị xã);

*** Nguồn không tự chủ: 284.215.000đ**

- Nguồn không tự chủ giao đầu năm: 200.000.000 đ (QĐ số: 638/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND thị xã);

- Bổ sung nguồn không tự chủ – Hỗ trợ GV theo NQ 24/2023/NQ-HĐND ngày 16/01/2024 là: 25.200.000 đồng theo QĐ số 25/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND TX);

- Bổ sung nguồn không tự chủ – Hỗ trợ cấp bù học phí học kì II năm học 2023-2024, GV dạy học sinh khuyết tật: 5.197.000đ theo QĐ số 610/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 của UBND TX);

- Bổ sung nguồn không tự chủ – Hỗ trợ cấp bù học phí học kì I năm học 2024-2025, GV dạy học sinh khuyết tật: 13.218.000đ theo QĐ số 1835/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND TX);

- Bổ sung nguồn không tự chủ – Cấp khắc phục do bão số 3 gây ra: 49.000.000đồng theo QĐ số 1944/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND TX);

- Hủy nguồn không tự chủ – Hỗ trợ GV theo NQ 24/2023/NQ-HĐND ngày 16/01/2024 chỉ không hết là: 8.400.000 đồng;

*** Học phí: 530.040.000đ**

- Nguồn học phí giao đầu năm: 525.000.000đ (QĐ số: 638/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND thị xã).

Tổng thu + cấp bù được: 530.040.000đ

- Thu nộp vào tk 3716: 521.955.000đ

- Bổ sung nguồn không tự chủ – Chuyển tiền hỗ trợ HS được hưởng chế độ miễn, giảm học phí HK II năm học 2023-2024 theo QĐ số: 610/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 của UBND TX) chuyển từ TK 9527 sang tk 3716: 4.725.000đ;

- Bổ sung nguồn không tự chủ – Chuyển tiền hỗ trợ HS được hưởng chế độ miễn, giảm học phí HK I năm học 2024-2025 theo QĐ số: 1835/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND TX chuyển từ TK 9527 sang tk 3716 là: 3.360.000đ;

Nộp vào KBNN và chi theo mục lục ngân sách Nhà nước.

Trong đó

- Để lại chi cải cách tiền lương: 212.016.000đ

- Được chi từ nguồn học phí để lại: 318.024.000đ

+ Thu khác

. Tiền học thêm: 552.447.000 đ

Mức thu: 21.000 đồng/01 học sinh/buổi

. Tiền xe đạp: Tiền gửi xe (Đối với những học sinh đi xe): 29.160.000 đồng

Mức thu xe đạp, xe đạp điện: 10.000 đồng/01 tháng/01 học sinh (thu 09 tháng).

. Tiền vệ sinh môi trường: 49.510.000 đồng

Mức thu: 10.000 đồng/01 tháng/01 học sinh (thu 09 tháng).

. Tiền nước uống tinh khiết: 51.480.000 đồng.

Mức thu: 63.000 đồng/01 học sinh/năm

. Tiền BHYT: 496.215.720 đồng

Mức thu: 884.520 đồng/01 học sinh/năm 2024.

. Tiền BHBV + Veitinbank: 121.900.000 đồng

Mức thu: 200.000đ/học sinh/năm; 300.000đ/CBGVNV/năm

- Loại hoạt động (GD&ĐT; khoa học và công nghệ; hoạt động khác): Không

1.2. Các khoản chi phân theo

Thực hiện chi NSNN năm 2024: 4.508.628.000đ

Nguồn tự chủ: 4.273.413.000 đ

- Chi tiền lương và thu nhập : 4.053.767.779đ

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ : 211.201.681đ

- Chi hỗ trợ người học : 0

- Chi khác : 8.443.540 đ

Nguồn không tự chủ: 235.215.000đ

- Chi tiền lương và thu nhập : 27.130.000đ

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ : 200.000.000đ

- Chi hỗ trợ người học : 8.085.000đ

- Chi khác : 0

Chuyển nguồn khác phục bổ số 3 sang năm 2025: 49.000.000đ

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

- Các khoản thu trong năm học 2024-2025:

+ Học phí: 105.000 đồng/học sinh/tháng

+ Bảo hiểm y tế: 884.520 đồng/Học sinh/năm

+ Bảo hiểm thân thể: 200.000 đồng/Học sinh/năm

+ Xe đạp: 10.000 đồng/tháng

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: Thực hiện kịp thời và đúng theo qui định

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

Số dư các quỹ theo quy định:

- Ngân sách nhà nước : 0

- Học phí : 0

- Thu khác : 0

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

B. HÌNH THỨC VÀ THỜI ĐIỂM CÔNG KHAI

1. Hình thức

Tổ chức công khai trong hội đồng sư phạm bằng hình thức niêm yết; đồng thời đăng tải trên trang web của trường.

Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của trường. Phụ huynh yên tâm khi đưa con đến trường, chất lượng giáo dục chuyển biến tốt, tạo thương hiệu của trường về chất lượng.

2. Thời điểm công khai

Về cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ tháng 6/2025.

Riêng dự toán thu chi tài chính 2025 thông báo và đăng tải ngay sau khi có Quyết định phân bổ ngân sách của cấp trên.

- Thời điểm công bố là tháng 6 năm 2025 và cập nhật đầu năm học mới (tháng 9 năm 2025) hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan. Thời gian thực hiện niêm yết công khai tại trường ít nhất 15 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh xem xét.

- Đối với học sinh tuyển mới: Phổ biến hướng dẫn tuyển sinh và các thông báo đến phụ huynh học sinh trước khi trường thực hiện tuyển sinh.

- Đối với học sinh đang học tại trường: Tổ chức họp cha mẹ học sinh vào đầu năm học mới để thông báo chi tiết.

Các năm về sau vẫn thực hiện theo hình thức và thời gian, thời điểm như năm học trước.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 của trường THCS Thái Thịnh, nhà trường công khai đến Lãnh đạo, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGVNV nhà trường và trên cổng thông tin để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong các năm học tiếp theo.

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo nhà trường;
- Đăng trên trang web đơn vị;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nguyệt